TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 3 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**165**	**98.283,0**	**135.112.300**	**3**	**1.130.423**	**5**	**1.971.423**	**77**	**28.627.807**					**1.350.000**		**168.191.953**	**4.549.600**	**853.300**	**568.900**		**878.200**	**330.000**	**7.990.756**					**15.170.756**	**153.021.197**	
1	HL-03955	Phạm Văn Hơn	10.697.000	30	20.280,0	27.879.465			1	411.423	18	7.405.615							35.696.503	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000	7.503.310					8.830.610	26.865.893	
2	HL-03747	Trần Quang Phục	10.483.000	26	16.796,0	23.089.916					17	6.854.269					1.350.000		31.294.185	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	-71.640					1.233.260	30.060.925	
3	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	32	20.672,0	28.418.358			2	753.615	12	4.521.692							33.693.665	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	32.460.865	
4	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	29	18.734,0	25.754.137			2	806.385	18	7.257.462							33.817.984	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	559.086					1.863.986	31.953.998	
5	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.797.000	21	13.566,0	18.649.547	3	1.130.423											19.779.970	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	18.547.170	
6	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	27	8.235,0	11.320.877					12	2.588.769							13.909.646	448.800	84.200	56.100		133.200	55.000						777.300	13.132.346	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**391**	**217.112,3**	**218.314.481**	**10**	**2.144.231**			**112**	**24.821.614**	**960.000**	**384.000**			**900.000**	**5.300.000**	**252.824.326**	**5.443.700**	**1.021.300**	**680.800**		**1.760.100**	**770.000**	**1.108.692**	**308.220**	**500.000**	**269.000**	**364.000**	**12.225.813**	**240.598.513**	
7	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.854.000	27	17.740,8	17.839.033					7	1.576.077	320.000					400.000	20.135.110	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						852.500	19.282.610	
8	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.309.000	32	19.484,3	19.592.187					16	3.267.077						400.000	23.259.264	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	22.497.664	
9	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	5.057.000	31	16.632,0	16.724.094					11	2.139.500						400.000	19.263.594	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	580.387					1.315.487	17.948.107	
10	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.057.000	31	16.536,3	16.627.864					6	1.167.000						400.000	18.194.864	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	1.679.414	308.220				2.722.734	15.472.130	
11	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	29	16.221,7	16.311.522					4	778.000						400.000	17.489.522	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	-2.662.916					-1.927.816	19.417.338	
12	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	5.309.000	26	14.963,3	15.046.154					7	1.429.346						400.000	16.875.500	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	16.113.900	
13	HS21-002	Kiều Quang Hiệp		27	9.108,0	9.158.432												400.000	9.558.432						55.000			250.000			305.000	9.253.432	
14	HS21-003	Trần Việt Tiến		26	8.300,6	8.346.562												400.000	8.746.562						55.000			250.000	269.000	364.000	938.000	7.808.562	
15	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.854.000	29	16.778,3	16.871.204					14	3.152.154						400.000	20.423.358	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	19.604.458	
16	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.790.000	32	20.564,5	20.678.368					17	4.439.615	320.000					400.000	25.837.983	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000	-400.000					550.800	25.287.183	
17	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	6.329.000	30	17.237,0	17.332.444					18	4.381.615						300.000	22.014.059	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000	-278.114					590.586	21.423.473	
18	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.575.000	30	17.292,0	17.387.748					4	857.692						400.000	18.645.440	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	484.497					1.274.097	17.371.343	
19	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.575.000	15	8.729,4	8.777.736	10	2.144.231					320.000	384.000			900.000	200.000	12.725.967	471.700	88.500	59.000		121.100	55.000						795.300	11.930.667	
20	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	5.309.000	26	17.524,1	17.621.133					8	1.633.538						400.000	19.654.671	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	1.705.425					2.467.025	17.187.646	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.445**	**1.851.355,7**	**1.861.606.902**	**54**	**14.001.192**	**16**	**4.498.575**	**658**	**183.745.849**	**1.600.000**	**2.880.000**		**960.000**	**1.800.000**	**46.750.000**	**2.117.842.518**	**43.838.100**	**8.224.300**	**5.482.700**	**2.261.000**	**12.634.600**	**6.490.000**	**3.560.682**	**5.055.092**	**1.500.000**	**7.551.525**	**10.894.000**	**107.491.999**	**2.010.350.519**	
21	HL-04010	Phạm Văn Thắng	8.108.000				6	1.871.077			10	3.118.462							4.989.539					49.900	55.000	-835.979					-731.079	5.720.618	
22	HL-04858	Bùi Văn Giáp	6.469.000	8	4.967,0	4.994.503													4.994.503					49.900	55.000	480.385					585.285	4.409.218	
23	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	5.867.000	4	2.128,0	2.139.783	8	1.805.231											3.945.014					39.500	55.000						94.500	3.850.514	
24	HL-07294	Lường Văn Huy	5.867.000	5	2.814,0	2.829.581	5	1.128.269											3.957.850					39.600	55.000						94.600	3.863.250	
25	HL-07583	Nguyễn Đức Tiến	5.867.000	12	9.319,0	9.370.601												250.000	9.620.601					96.200	55.000				223.000		374.200	9.246.401	
26	HL-07660	Đinh Nghĩa	5.867.000	5	1.999,0	2.010.069													2.010.069					20.100	55.000						75.100	1.934.969	
27	HL-07675	Trịnh Văn Hiếu	5.867.000	6	3.604,0	3.623.956													3.623.956					36.200	55.000					286.000	377.200	3.246.756	
28	HL-07694	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	11	7.099,4	7.138.710												250.000	7.388.710					73.900	55.000				275.100	234.000	638.000	6.750.710	
29	HL-00481	Ngô Văn Ba	7.051.000	26	21.495,1	21.614.121												500.000	22.114.121	564.100	105.800	70.600	740.400	149.000	55.000				219.000		1.903.900	20.210.221	
30	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	25	19.509,6	19.617.627					2	542.385						500.000	20.660.012	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				284.000		1.228.500	19.431.512	
31	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	16	10.550,0	10.608.417												250.000	10.858.417	648.700	121.700	81.100		100.100	55.000	-500.000					506.600	10.351.817	
32	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	8.108.000	15	10.235,5	10.292.175												500.000	10.792.175	648.700	121.700	81.100		99.400	55.000	623.508					1.629.408	9.162.767	
33	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	28	22.446,6	22.570.890					19	5.152.654					900.000	300.000	28.923.544	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	27.979.044	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
34	HL-03839	Trần Đức Thọ	7.051.000	30	19.076,2	19.181.827					21	5.695.038						500.000	25.376.865	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	24.432.365	
35	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	8.108.000	28	27.454,9	27.606.921			1	311.846	11	3.430.308						500.000	31.849.075	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	30.793.575	
36	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	29	24.436,5	24.571.808			1	311.846	17	5.301.385						500.000	30.685.039	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	-668.389	646.338				1.033.449	29.651.590	
37	HL-03954	Trần Đăng Điệp	8.108.000	23	21.562,2	21.681.593					10	3.118.462						500.000	25.300.055	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	24.244.555	
38	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	6.469.000	30	25.614,6	25.756.431					16	3.980.923						500.000	30.237.354	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	971.098	387.241				2.241.739	27.995.615	
39	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	26	23.685,2	23.816.348					14	4.365.846		480.000				500.000	29.162.194	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	292.365					1.347.865	27.814.329	
40	HL-04086	Trần Văn Điệp	8.108.000	26	21.743,7	21.864.098					13	4.054.000						500.000	26.418.098	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	25.362.598	
41	HL-04088	Đào Văn Thủy	8.108.000	23	22.804,1	22.930.369			1	311.846				480.000				500.000	24.222.215	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	23.166.715	
42	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.575.000	30	19.266,5	19.373.181					16	3.430.769						400.000	23.203.950	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	22.414.350	
43	HL-04145	Trần Quang Duy	6.469.000	25	19.893,5	20.003.653			1	248.808	18	4.478.538						500.000	25.230.999	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		361.667				1.245.067	23.985.932	
44	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	7.051.000	22	21.165,1	21.282.294	4	1.084.769			10	2.711.923						500.000	25.578.986	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	24.634.486	
45	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	25	25.918,2	26.061.713					9	2.806.615						500.000	29.368.328	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	28.312.828	
46	HL-04293	Lê Văn Huân	7.051.000	28	22.035,2	22.157.212	2	542.385	1	271.192	16	4.339.077						500.000	27.809.866	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	26.865.366	
47	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	24	25.683,9	25.826.115			1	271.192	16	4.339.077	320.000					500.000	31.256.384	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000	-318.428					659.673	30.596.711	
48	HL-04531	Phạm Văn Tư	6.469.000	21	18.818,8	18.923.002					10	2.488.077						500.000	21.911.079	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	21.027.679	
49	HL-04580	Phạm Văn Trường	7.051.000	19	16.556,0	16.647.673					10	2.711.923						250.000	19.609.596	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	18.665.096	
50	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	5.337.000	24	19.219,2	19.325.619												300.000	19.625.619	427.000	80.100	53.400		149.000	55.000						764.500	18.861.119	
51	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	29	21.057,3	21.173.897			1	311.846	19	5.925.077	320.000					500.000	28.230.820	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	-1.500.000					-410.900	28.641.720	
52	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	26	26.408,8	26.555.029												500.000	27.055.029	564.100	105.800	70.600	740.400	149.000	55.000						1.684.900	25.370.129	
53	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	25	20.512,8	20.626.382			1	271.192								500.000	21.397.574	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	1.258.460					2.202.960	19.194.614	
54	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	7.051.000	21	17.405,3	17.501.675			1	271.192	9	2.440.731				960.000		500.000	21.673.598	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	999.314	342.725				2.286.539	19.387.059	
55	HL-05846	Vàng A Gơ	6.469.000	5	4.722,0	4.748.146	13	3.234.500											7.982.646	517.600	97.100	64.700		73.000	55.000	526.217					1.333.617	6.649.029	
56	HL-06165	Lương Văn Hắc	6.161.000	26	20.072,8	20.183.946					6	1.421.769						500.000	22.105.715	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	21.254.615	
57	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	24	22.778,8	22.904.929												500.000	23.404.929	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	-247.141					636.259	22.768.670	
58	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	21	18.761,6	18.865.485			3	710.885	14	3.317.462						500.000	23.393.832	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	1.588.487	459.580		293.000		3.192.167	20.201.665	
59	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	5.867.000	27	20.011,2	20.122.005					4	902.615						500.000	21.524.620	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	20.704.420	
60	HL-06766	Phoòng Cẩm Thành	5.867.000	28	19.870,4	19.980.425												500.000	20.480.425	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	19.660.225	
61	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	6.161.000	25	22.442,2	22.566.465					14	3.317.462						500.000	26.383.927	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	16.080					867.180	25.516.747	
62	HL-06803	Vi Nhật Đại	5.867.000	22	17.662,7	17.760.501					12	2.707.846						500.000	20.968.347	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	-3.200.000					-2.379.800	23.348.147	
63	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	5.867.000	21	17.232,6	17.328.019												500.000	17.828.019	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	2.465.663			293.000		3.578.863	14.249.156	
64	HL-06906	Tẩn A Chẩm	6.469.000	23	15.962,1	16.050.484	2	497.615			8	1.990.462						500.000	19.038.561	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	-3.700.000					-2.816.600	21.855.161	
65	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	6.469.000	27	21.734,9	21.855.249					11	2.736.885						500.000	25.092.134	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	24.208.734	
66	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	24	19.428,2	19.535.777					4	902.615						500.000	20.938.392	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	508.069	394.366				1.722.635	19.215.757	
67	HL-07374	Nguyễn Văn Tuyền	5.867.000	28	20.650,3	20.764.643					5	1.128.269						500.000	22.392.912	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				324.000		1.144.200	21.248.712	
68	HL-07398	Liều A Sếnh	5.867.000	20	10.703,7	10.762.968												500.000	11.262.968	469.400	88.100	58.700		106.500	55.000						777.700	10.485.268	
69	HL-07405	Lầu Mí Già	5.867.000	24	20.011,2	20.122.005												500.000	20.622.005	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	-734.050					86.150	20.535.855	
70	HL-07424	Lường Văn Chu	5.867.000	28	25.625,6	25.767.492					6	1.353.923						500.000	27.621.415	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.106.478					1.926.678	25.694.737	
71	HL-07503	Triệu Quý Toản	5.013.000	27	24.587,2	24.723.343												400.000	25.123.343	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				261.100		991.600	24.131.743	
72	HL-07588	Quách Văn Nam	5.867.000	23	14.657,5	14.738.661												500.000	15.238.661	469.400	88.100	58.700		146.200	55.000					442.000	1.259.400	13.979.261	
73	HL-07598	Lương Văn Lái	5.867.000	26	21.252,0	21.369.675												500.000	21.869.675	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	21.049.475	
74	HL-07673	Đoàn Văn Ngọc	5.867.000	16	10.567,7	10.626.215												250.000	10.876.215	469.400	88.100	58.700		102.600	55.000				275.100	364.000	1.412.900	9.463.315	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
75	HL-07676	Ninh Duy Hiếu	5.867.000	21	13.153,8	13.226.634												500.000	13.726.634	469.400	88.100	58.700		131.100	55.000						802.300	12.924.334	
76	HL-07678	Cứ A Súa	5.867.000	21	14.973,2	15.056.109												500.000	15.556.109	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	14.735.909	
77	HL-07679	Hơ Văn Vá	5.867.000	20	9.950,6	10.005.698												500.000	10.505.698	469.400	88.100	58.700		98.900	55.000				267.325		1.037.425	9.468.273	
78	HL-07683	Cứ A Da	5.867.000	22	15.609,0	15.695.429												500.000	16.195.429	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.375.229	
79	HL-07688	Thào A Sử	5.867.000	17	8.765,4	8.813.935												250.000	9.063.935	469.400	88.100	58.700		84.500	55.000						755.700	8.308.235	
80	HS20-592	Lý Văn Dần		23	12.093,4	12.160.363												500.000	12.660.363						55.000				253.000	546.000	854.000	11.806.363	
81	HS20-593	An Trí Ngọc		20	9.911,0	9.965.879												500.000	10.465.879						55.000				160.000	650.000	865.000	9.600.879	
82	HS20-596	Hà Văn Chiều		23	11.599,5	11.663.728												500.000	12.163.728						55.000				253.000	598.000	906.000	11.257.728	
83	HS20-599	Triệu Tòn Ủ		22	11.000,0	11.060.908												500.000	11.560.908						55.000				160.000	598.000	813.000	10.747.908	
84	HS20-600	Lý Văn Vượng		22	13.591,6	13.666.859												500.000	14.166.859						55.000				241.000		296.000	13.870.859	
85	HS20-601	Đàm Văn Đạt		20	16.220,4	16.310.215												500.000	16.810.215						55.000				162.000	572.000	789.000	16.021.215	
86	HS20-602	Chảo A Khé		20	14.978,7	15.061.639												500.000	15.561.639						55.000				160.000		215.000	15.346.639	
87	HS20-603	Lý Chẳn Phin		20	13.669,7	13.745.391												500.000	14.245.391						55.000				160.000		215.000	14.030.391	
88	HS20-605	Lý A Chừ		20	15.723,4	15.810.463												500.000	16.310.463						55.000				162.000	546.000	763.000	15.547.463	
89	HS20-606	Vũ Văn Khu		20	11.372,9	11.435.873												500.000	11.935.873						55.000				162.000	468.000	685.000	11.250.873	
90	HS20-607	Lý Văn Dương		23	13.262,7	13.336.137												500.000	13.836.137						55.000		413.975		241.000		709.975	13.126.162	
91	HS20-609	Phàn Se Sá		13	7.139,0	7.178.530												250.000	7.428.530						55.000				206.000	494.000	755.000	6.673.530	
92	HS20-610	Lý Ông Sểnh		12	6.294,0	6.328.851												250.000	6.578.851						55.000				206.000	650.000	911.000	5.667.851	
93	HS20-611	Lý A Cúc		20	11.534,6	11.598.469												500.000	12.098.469						55.000				269.000	728.000	1.052.000	11.046.469	
94	HS20-612	Giàng A Tùng		15	8.092,0	8.136.806												250.000	8.386.806						55.000					728.000	783.000	7.603.806	
95	HS20-613	Sùng A Là		15	9.096,0	9.146.366												250.000	9.396.366						55.000					624.000	679.000	8.717.366	
96	HS20-614	Lý A Lử		14	10.653,0	10.711.987												250.000	10.961.987						55.000				269.000	624.000	948.000	10.013.987	
97	HS20-615	Sùng A Vừ		20	13.884,2	13.961.079												500.000	14.461.079						55.000				291.000	468.000	814.000	13.647.079	
98	HS20-616	Chảo Láo Tả		16	8.010,0	8.054.352												250.000	8.304.352						55.000				160.000	650.000	865.000	7.439.352	
99	TV20-561	Trần Văn Thao	7.051.000	27	19.514,0	19.622.052												500.000	20.122.052					149.000	55.000						204.000	19.918.052	
100	TV21-079	Lương Hồng Mao	5.867.000	19	10.139,8	10.195.945												250.000	10.445.945					104.500	55.000				187.000		346.500	10.099.445	
101	TV21-087	Giàng A Sà	5.867.000	14	10.101,3	10.157.232												250.000	10.407.232					104.100	55.000			250.000	292.000	494.000	1.195.100	9.212.132	
102	TV21-088	Lương Khánh Duy	5.867.000	9	5.018,0	5.045.785													5.045.785					50.500	55.000			250.000			355.500	4.690.285	
103	TV21-089	Đặng Đình Thắng	5.867.000	17	15.798,2	15.885.677												250.000	16.135.677					149.000	55.000			250.000			454.000	15.681.677	
104	TV21-090	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	11	6.799,0	6.836.647												250.000	7.086.647					70.900	55.000			250.000			375.900	6.710.747	
105	TV21-091	Vi Văn Mít	5.867.000	14	8.796,7	8.845.409												250.000	9.095.409					91.000	55.000			250.000			396.000	8.699.409	
106	TV21-092	Lý Văn Kiên	5.867.000	9	4.811,0	4.837.639													4.837.639					48.400	55.000			250.000			353.400	4.484.239	
107	TV21-100	Điệp Văn Cương	5.867.000	3	1.818,0	1.828.065													1.828.065					18.300	55.000						73.300	1.754.765	
108	HL-04262	Vũ Văn Được	7.051.000								10	2.711.923							2.711.923					27.100	55.000						82.100	2.629.823	
109	HL-04279	Trần Văn Tấn	7.051.000								10	2.711.923							2.711.923				740.400	27.100	55.000						822.500	1.889.423	
110	HL-04574	Hoàng Kim Học	7.051.000								10	2.711.923							2.711.923					27.100	55.000	2.287					84.387	2.627.536	
111	HL-03799	Lê Văn Tân	8.108.000	23	21.703,0	21.823.172			1	311.846			320.000					500.000	22.955.018	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	536.870					1.625.970	21.329.048	
112	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	27	18.311,7	18.413.094					12	3.742.154						500.000	22.655.248	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.599.748	
113	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	21	17.115,0	17.209.768					10	3.118.462						500.000	20.828.230	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.772.730	
114	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	27	16.739,8	16.832.491					21	6.548.769						300.000	23.681.260	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	22.625.760	
115	HL-03873	Lê Văn Đàn	8.108.000	29	23.355,2	23.484.521					21	6.548.769	320.000					500.000	30.853.290	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	843.037					1.932.137	28.921.153	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
116	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	28	18.194,0	18.294.743					18	5.613.231						500.000	24.407.974	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		337.452				1.392.952	23.015.022	
117	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	26	17.300,8	17.396.597					15	4.677.692						500.000	22.574.289	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.518.789	
118	HL-03915	Vũ Đình Bảo	7.051.000	27	18.800,1	18.904.199					18	4.881.462						500.000	24.285.661	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	467.269					1.411.769	22.873.892	
119	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	8.108.000	28	20.725,1	20.839.858					17	5.301.385						500.000	26.641.243	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	-430.639					624.861	26.016.382	
120	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	8.108.000	16	14.425,0	14.504.873												250.000	14.754.873	648.700	121.700	81.100	39.800	139.000	55.000						1.085.300	13.669.573	
121	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	28	20.665,7	20.780.129					17	4.610.269						500.000	25.890.398	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	24.945.898	
122	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	28	27.747,5	27.901.142			1	311.846	18	5.613.231		480.000				500.000	34.806.219	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	692.983					1.748.483	33.057.736	
123	HL-04080	Đỗ Như Thật	8.108.000	27	21.046,3	21.162.836					6	1.871.077		480.000			900.000	500.000	24.913.913	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	604.242			265.250		1.924.992	22.988.921	
124	HL-04151	Bùi Văn Thoan	8.108.000	19	13.653,2	13.728.749	1	311.846			10	3.118.462		480.000				250.000	17.889.057	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	191.192					1.246.692	16.642.365	
125	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	7.051.000	21	14.563,5	14.644.140	6	1.627.154			5	1.355.962						500.000	18.127.256	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	685.303	447.659		310.325		2.387.787	15.739.469	
126	HL-04398	Lê Văn Khá	7.051.000	27	16.735,4	16.828.066					18	4.881.462						300.000	22.009.528	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	228.950			267.325	130.000	1.570.775	20.438.753	
127	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	8.108.000	28	23.114,3	23.242.287			1	311.846	13	4.054.000						500.000	28.108.133	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		413.498				1.468.998	26.639.135	
128	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	7.051.000	20	14.247,5	14.326.340			1	271.192	14	3.796.692						500.000	18.894.224	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	88.686					1.033.186	17.861.038	
129	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	25	19.041,0	19.146.433												500.000	19.646.433	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	221.869					1.166.369	18.480.064	
130	HL-04559	Đỗ Minh Hải	6.469.000	22	18.185,2	18.285.894					14	3.483.308						500.000	22.269.202	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	796.495					1.679.895	20.589.307	
131	HL-04569	Hứa Văn Chiều	7.051.000	25	18.590,0	18.692.935					6	1.627.154						500.000	20.820.089	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.875.589	
132	HL-04579	Hà Văn Khương	7.051.000	21	20.598,9	20.712.959	7	1.898.346			4	1.084.769	320.000	480.000				500.000	24.996.074	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000						978.100	24.017.974	
133	HL-04741	Lê Bá Chiến	7.051.000	28	18.022,4	18.122.192					11	2.983.115						500.000	21.605.307	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		375.749				1.320.249	20.285.058	
134	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	26	21.248,7	21.366.357												500.000	21.866.357	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	20.921.857	
135	HL-04819	Ma Văn Tốt	6.469.000	27	22.974,6	23.101.813					10	2.488.077						500.000	26.089.890	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		474.842				1.358.242	24.731.648	
136	HL-04869	Phạm Văn Cường	6.469.000	27	21.391,7	21.510.149												500.000	22.010.149	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	21.126.749	
137	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	6.469.000	24	19.041,0	19.146.433												500.000	19.646.433	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.763.033	
138	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	28	25.225,2	25.364.875												500.000	25.864.875	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	-500.000					383.400	25.481.475	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**77**	**27.761,0**	**27.914.717**	**6**	**1.231.615**			**30**	**5.943.385**			**102.188**		**900.000**	**600.000**	**36.691.905**	**1.251.600**	**234.800**	**156.600**		**335.200**	**165.000**						**2.143.200**	**34.548.705**	
139	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	28	7.588,0	7.630.016					13	2.351.500			51.094		900.000		10.932.610	376.300	70.600	47.100		104.400	55.000						653.400	10.279.210	
140	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.603.000	28	14.482,0	14.562.189					10	2.155.000						300.000	17.017.189	448.300	84.100	56.100		149.000	55.000						792.500	16.224.689	
141	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.337.000	21	5.691,0	5.722.512	6	1.231.615			7	1.436.885			51.094			300.000	8.742.106	427.000	80.100	53.400		81.800	55.000						697.300	8.044.806	
Tổng cộng				**3.078**	**2.194.512,0**	**2.242.948.400**	**73**	**18.507.461**	**21**	**6.469.998**	**877**	**243.138.655**	**2.560.000**	**3.264.000**	**102.188**	**960.000**	**4.950.000**	**52.650.000**	**2.575.550.702**	**55.083.000**	**10.333.700**	**6.889.000**	**2.261.000**	**15.608.100**	**7.755.000**	**12.660.131**	**5.363.312**	**2.000.000**	**7.820.525**	**11.258.000**	**137.031.768**	**2.438.518.934**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 4 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng